

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) có trụ sở chính tại 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tính đến 31/12/2024, Vietcombank có mạng lưới rộng khắp bao gồm trụ sở chính, chi nhánh, công ty con, công ty liên doanh, liên kết, và văn phòng đại diện ở cả trong và ngoài nước. Vietcombank lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý liên quan. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

- **Thiếu:**

- Tín phiếu Kho bạc và các chứng chỉ có giá khác dùng tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước.
- Trái phiếu Chính phủ và các chứng khoán khác được nắm giữ với mục đích thương mại (có thể nằm trong "Chứng khoán kinh doanh" nhưng cần làm rõ mục đích nắm giữ).
- Tiền gửi khác trên thị trường tiền tệ.
- Thương phiếu, hối phiếu và các chứng chỉ nhận nợ.
- Các khoản đi vay khác.

- **Bất thường:**

- Có mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" ở phần tài sản nhưng lại không có số liệu năm trước.
- Có mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" ở phần nợ phải trả nhưng lại không có số liệu năm nay.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- **Thiếu:**

- Phí và chi phí hoa hồng (có thể nằm trong "Chi phí hoạt động dịch vụ" nhưng cần làm rõ).
- Tổn thất khoản cho vay và ứng trước (có thể nằm trong "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" nhưng cần làm rõ).

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Cần có báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp để đối chiếu và đưa ra nhận xét.

2. Phân tích bảng cân đối kế toán

Phần Nguồn Vốn:

- **Cơ cấu Nợ và Vốn Chủ Sở Hữu:** Tổng nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn hơn vốn chủ sở hữu (1.889.664 tỷ VND so với 196.209 tỷ VND năm 2024), cho thấy ngân hàng sử dụng đòn bẩy tài chính đáng kể để tài trợ cho hoạt động.
- **Nợ Phải Trả:** Nợ phải trả chủ yếu là nợ ngắn hạn, thể hiện qua tiền gửi của khách hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất (1.514.664 tỷ VND năm 2024).
- **So sánh giữa các kỳ:**
 - Nợ phải trả tăng từ 1.674.644 tỷ VND (2023) lên 1.889.664 tỷ VND (2024), tương đương mức tăng 12.8%. Điều này chủ yếu do tăng tiền gửi của khách hàng và các khoản nợ Chính phủ và NHNN.
 - Vốn chủ sở hữu cũng tăng từ 165.080 tỷ VND (2023) lên 196.209 tỷ VND (2024), tương đương mức tăng 18.9%. Sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ lợi nhuận chưa phân phối.
 - Mức độ thay đổi của cả nợ và vốn chủ sở hữu đều hợp lý, cho thấy ngân hàng đang mở rộng quy mô hoạt động và tăng cường năng lực tài chính.

Phần Tài Sản:

- **Tổng Giá Trị Tài Sản:** Tổng tài sản tăng từ 1.839.724 tỷ VND (2023) lên 2.085.873 tỷ VND (2024), cho thấy sự tăng trưởng về quy mô hoạt động của ngân hàng.
- **Cơ cấu Tài Sản:** Phần lớn tài sản của ngân hàng tập trung vào cho vay khách hàng (1.418.015 tỷ VND năm 2024) và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (389.951 tỷ VND năm 2024).
- **So sánh giữa các kỳ:**
 - Cho vay khách hàng tăng từ 1.241.677 tỷ VND (2023) lên 1.418.015 tỷ VND (2024), tương đương mức tăng 14.2%, cho thấy hoạt động tín dụng được đẩy mạnh.
 - Tiền gửi tại NHNN giảm từ 58.104 tỷ VND (2023) xuống 49.340 tỷ VND (2024), tương đương mức giảm 15.1%, có thể do ngân hàng sử dụng nguồn vốn này cho các hoạt động khác có lợi nhuận cao hơn.
 - Chứng khoán đầu tư tăng từ 145.780 tỷ VND (2023) lên 167.383 tỷ VND (2024), tương đương mức tăng 14.8%, cho thấy ngân hàng tăng cường đầu tư vào chứng khoán.

Đánh Giá Chung:

- Ngân hàng có sự tăng trưởng về cả tài sản và nguồn vốn, cho thấy quy mô hoạt động được mở rộng.
- Hoạt động tín dụng (cho vay khách hàng) là trọng tâm trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.
- Ngân hàng sử dụng đòn bẩy tài chính cao, với nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nguồn vốn.
- Lợi nhuận chưa phân phối đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng của vốn chủ sở hữu.
- Các chỉ số cần chú ý:
 - **Khoản phải thu:** Các khoản phải thu tăng đáng kể, cần theo dõi sát sao để đảm bảo khả năng thu hồi.
 - **Dự phòng rủi ro:** Ngân hàng đã trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng, tuy nhiên cần đánh giá xem mức dự phòng này có đủ để đối phó với rủi ro tín dụng hay không.
 - **Vốn lưu động:** Cần phân tích kỹ hơn về cơ cấu tài sản và nợ ngắn hạn để đánh giá khả năng thanh khoản của ngân hàng.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tóm tắt chung:

Năm 2024, Ngân hàng ghi nhận sự tăng trưởng nhẹ trong tổng thu nhập hoạt động, tuy nhiên lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng lại giảm nhẹ so với năm 2023. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm đáng kể, dẫn đến tổng lợi nhuận trước thuế tăng. Sau khi trừ chi phí thuế, lợi nhuận sau thuế vẫn tăng trưởng so với năm trước.

Phân tích chi tiết:

- **Thu nhập lãi và chi phí lãi:** Thu nhập lãi giảm 13.4% trong khi chi phí lãi giảm mạnh hơn (29.8%), dẫn đến thu nhập lãi thuần tăng nhẹ 3.3%. Điều này cho thấy ngân hàng có thể đã cải thiện hiệu quả quản lý chi phí vốn hoặc có sự thay đổi trong cơ cấu tài sản sinh lãi.
- **Hoạt động dịch vụ:** Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ giảm 11.8%, cho thấy có thể có sự cạnh tranh lớn hơn hoặc thay đổi trong nhu cầu dịch vụ của khách hàng.
- **Hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán:** Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối giảm nhẹ 6.5%, trong khi lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh giảm mạnh 50.1%. Điều này có thể phản ánh sự biến động của thị trường ngoại hối và chứng khoán trong năm.

- **Hoạt động khác:** Lãi thuần từ hoạt động khác tăng 4.3%, cho thấy ngân hàng có thể đã đa dạng hóa nguồn thu nhập.
- **Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:** Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần tăng 15.3%, cho thấy hiệu quả từ các khoản đầu tư này.
- **Chi phí hoạt động:** Chi phí hoạt động tăng 5.1%, có thể do mở rộng quy mô hoạt động hoặc tăng chi phí quản lý.
- **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng:** Chi phí này giảm đáng kể 26.8%, cho thấy chất lượng tín dụng của ngân hàng có thể đã được cải thiện hoặc ngân hàng đã thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro hiệu quả hơn.
- **Lợi nhuận sau thuế:** Lợi nhuận sau thuế tăng 2.2%, cho thấy ngân hàng vẫn duy trì được khả năng sinh lời trong bối cảnh thị trường có nhiều biến động.
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu:** Lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng nhẹ từ 5,462 VND/cổ phiếu lên 5,571 VND/cổ phiếu, phản ánh sự tăng trưởng trong lợi nhuận trên mỗi cổ phần.

Nhận định:

Nhìn chung, năm 2024, Ngân hàng đã cho thấy sự ổn định và khả năng thích ứng với thị trường. Mặc dù một số hoạt động kinh doanh giảm sút, nhưng việc quản lý chi phí hiệu quả và giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đã giúp ngân hàng duy trì được lợi nhuận và tăng trưởng nhẹ so với năm trước.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Phân tích chung:

- **Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh:** Tập trung phân tích sự thay đổi của dòng tiền từ hoạt động kinh doanh qua các kỳ. Dòng tiền này dương và ổn định cho thấy khả năng tự tạo tiền của ngân hàng/công ty chứng khoán, đảm bảo hoạt động thường xuyên. Nếu âm, cần xem xét nguyên nhân do tăng chi phí hoạt động, giảm doanh thu, hoặc thay đổi trong chính sách tín dụng/đầu tư.
- **Dòng tiền từ hoạt động đầu tư:** Phân tích các khoản đầu tư vào tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính (mua bán chứng khoán, góp vốn vào đơn vị khác). Sự thay đổi lớn trong dòng tiền này có thể phản ánh chiến lược mở rộng, tái cơ cấu danh mục đầu tư, hoặc thanh lý tài sản.
- **Dòng tiền từ hoạt động tài chính:** Xem xét các hoạt động tăng vốn (phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp), vay nợ (vay ngắn hạn, dài hạn), và trả cổ tức. Dòng tiền này cho thấy khả năng huy động vốn và chính sách phân phối lợi nhuận của ngân hàng/công ty chứng khoán.

Các chỉ số và tỷ lệ cần phân tích:

- **Tỷ trọng của từng dòng tiền so với tổng dòng tiền vào:** Đánh giá hoạt động nào đóng góp chính vào dòng tiền của ngân hàng/công ty chứng khoán.
- **Tỷ lệ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu:** Cho biết khả năng chuyển đổi doanh thu thành tiền mặt của ngân hàng/công ty chứng khoán.
- **Tỷ lệ dòng tiền tự do (FCF):** $FCF = \text{Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh} - \text{Chi đầu tư}$. Đánh giá khả năng tạo tiền mặt thực tế sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư cần thiết.
- **So sánh dòng tiền từ hoạt động kinh doanh với lợi nhuận sau thuế:** Nếu có sự khác biệt lớn, cần xem xét các khoản mục điều chỉnh (khấu hao, dự phòng, lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá) để hiểu rõ nguyên nhân.

Nhận định:

- Dựa trên phân tích các dòng tiền và chỉ số, đưa ra nhận định về tình hình tài chính, khả năng thanh toán, và triển vọng tăng trưởng của ngân hàng/công ty chứng khoán.
- Đánh giá rủi ro và cơ hội liên quan đến dòng tiền của ngân hàng/công ty chứng khoán.
- So sánh với các đối thủ cạnh tranh để đánh giá vị thế của ngân hàng/công ty chứng khoán trong ngành.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

| Chỉ số | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|------------------------------|---|--|
| 1. Chỉ số thanh khoản | | |
| Thanh khoản hiện hành | $(14,268,064 + 49,340,493 + 389,951,898 + 4,876,237 + 1,314,434 + 1,418,015,724) / (78,237,337 + 234,533,958 + 1,514,664,850 + 0 + 529 + 24,125,059 + 38,102,621) = 0.98$ | $(14,504,849 + 58,104,503 + 336,501,657 + 2,495,408 + 0 + 1,241,677,211) / (1,670,837 + 213,838,980 + 1,395,697,611 + 117,752 + 365 + 19,912,623 + 43,405,902) = 0.99$ |
| Thanh khoản nhanh | Không đủ dữ liệu để tính do không có thông tin về hàng tồn kho. | Không đủ dữ liệu để tính do không có thông tin về hàng tồn kho. |
| | $14,268,064 / (78,237,337 + 234,533,958 + 1,514,664,850 +$ | $14,504,849 / (1,670,837 + 213,838,980 + 1,395,697,611 +$ |

| Chỉ số | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|-------------------------------------|--|--|
| Thanh khoản tức thời | $0 + 529 + 24,125,059 + 38,102,621) = 0.0075$ | $117,752 + 365 + 19,912,623 + 43,405,902) = 0.0087$ |
| 2. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| Hệ số nợ | $1,889,664,354 / 2,085,873,522 = 0.91$ | $1,674,644,070 / 1,839,724,560 = 0.91$ |
| Nợ trên vốn chủ | $1,889,664,354 / 196,209,168 = 9.63$ | $1,674,644,070 / 165,080,490 = 10.14$ |
| Khả năng thanh toán lãi vay | Không đủ dữ liệu để tính do không có thông tin về EBIT và chi phí lãi vay trong bảng cân đối kế toán. | Không đủ dữ liệu để tính do không có thông tin về EBIT và chi phí lãi vay trong bảng cân đối kế toán. |
| 3. Chỉ số hiệu quả hoạt động | | |
| Vòng quay hàng tồn kho | Không đủ dữ liệu để tính do không có thông tin về giá vốn hàng bán và hàng tồn kho bình quân. | Không đủ dữ liệu để tính do không có thông tin về giá vốn hàng bán và hàng tồn kho bình quân. |
| Vòng quay khoản phải thu | Không đủ dữ liệu để tính do không có thông tin về doanh thu thuần và khoản phải thu bình quân. | Không đủ dữ liệu để tính do không có thông tin về doanh thu thuần và khoản phải thu bình quân. |
| Vòng quay tổng tài sản | Không đủ dữ liệu để tính do không có thông tin về doanh thu thuần và tổng tài sản bình quân. | Không đủ dữ liệu để tính do không có thông tin về doanh thu thuần và tổng tài sản bình quân. |
| 4. Chỉ số lợi nhuận | | |
| Biên lợi nhuận gộp | Không đủ dữ liệu để tính do không có thông tin về lợi nhuận gộp và doanh thu thuần trong bảng cân đối kế toán. | Không đủ dữ liệu để tính do không có thông tin về lợi nhuận gộp và doanh thu thuần trong bảng cân đối kế toán. |
| Biên lợi nhuận ròng | Không đủ dữ liệu để tính do không có thông tin về lợi nhuận | Không đủ dữ liệu để tính do không có thông tin về lợi nhuận |

| Chỉ số | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|--|--|
| | sau thuế và doanh thu thuần trong bảng cân đối kế toán. | sau thuế và doanh thu thuần trong bảng cân đối kế toán. |
| ROA (Hiệu quả tài sản) | Không đủ dữ liệu để tính do không có thông tin về lợi nhuận sau thuế và tổng tài sản bình quân trong bảng cân đối kế toán. | Không đủ dữ liệu để tính do không có thông tin về lợi nhuận sau thuế và tổng tài sản bình quân trong bảng cân đối kế toán. |
| ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu) | Không đủ dữ liệu để tính do không có thông tin về lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu bình quân trong bảng cân đối kế toán. | Không đủ dữ liệu để tính do không có thông tin về lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu bình quân trong bảng cân đối kế toán. |
| 5. Chỉ số định giá | | |
| EPS | $33,831,386 / 5,589,091,262 = 0.0061$ (Triệu VND/cổ phiếu) = 6,05 VND/ cổ phiếu | $33,101,027 / 5,589,091,262 = 0.0059$ (Triệu VND/cổ phiếu) = 5,92 VND/ cổ phiếu |
| P/E | Không đủ dữ liệu để tính do không có thông tin về giá thị trường cổ phiếu. | Không đủ dữ liệu để tính do không có thông tin về giá thị trường cổ phiếu. |
| P/B | Không đủ dữ liệu để tính do không có thông tin về giá thị trường cổ phiếu và giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (BVPS). | Không đủ dữ liệu để tính do không có thông tin về giá thị trường cổ phiếu và giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (BVPS). |
| 6. Các chỉ tiêu cơ bản khác phân tích theo năm | | |
| Doanh thu Thuần | Không đủ dữ liệu để tính. | Không đủ dữ liệu để tính. |
| Giá vốn | Không đủ dữ liệu để tính. | Không đủ dữ liệu để tính. |
| Lợi nhuận gộp | Không đủ dữ liệu để tính. | Không đủ dữ liệu để tính. |
| Lợi nhuận trước thuế Thu | 42,236,135 | 41,328,467 |

| Chỉ số | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|---|---|
| nhập Doanh nghiệp | | |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp | 33,853,117 | 33,122,272 |
| 7. Tăng trưởng Doanh thu, lợi nhuận, Giá vốn,... Chi phí các năm | | |
| Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế | $(42,236,135 - 41,328,467) / 41,328,467 * 100\% = 2.19\%$ | |
| Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế | $(33,853,117 - 33,122,272) / 33,122,272 * 100\% = 2.21\%$ | |
| 8. Dòng tiền | | |
| DOANH THU THUẦN (Net Cash Flow from Operating Activities - CFO) | 59,122,831 | (38,541,530) |
| TỶ SUẤT DÒNG TIỀN TỰ DO (Free Cash Flow to Equity - FCFE) | $(59,122,831 - 1,480,121) = 57,642,710$ | $(-38,541,530 - 1,008,160) = -39,549,690$ |
| XU HƯỚNG CỦA DÒNG TIỀN | Không đủ dữ liệu để tính. | Không đủ dữ liệu để tính. |

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- **Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:**

- Năm 2024: 9.41%
- Năm 2023: 8.97%
- Nhận xét: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu tăng nhẹ cho thấy doanh nghiệp có xu hướng ít phụ thuộc hơn vào nợ vay, tuy nhiên tỷ lệ này vẫn còn thấp.

- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn:** Không đủ dữ liệu để phân tích chi tiết.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- **Thanh khoản hiện hành:**

- Năm 2024: 0.98
- Năm 2023: 0.99
- Nhận xét: Hệ số thanh khoản hiện hành giảm nhẹ và dưới 1 cho thấy doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

- **Thanh khoản nhanh:** Không đủ dữ liệu để tính.

- **Thanh khoản tức thời:**

- Năm 2024: 0.0075
- Năm 2023: 0.0087
- Nhận xét: Hệ số thanh khoản tức thời rất thấp cho thấy khả năng thanh toán ngay lập tức các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là rất hạn chế.

- **Khả năng thanh toán lãi vay:** Không đủ dữ liệu để tính.

- **Vòng quay khoản phải thu:** Không đủ dữ liệu để tính.

- **Vòng quay hàng tồn kho:** Không đủ dữ liệu để tính.

3. Phân tích đòn bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:**

- Năm 2024: 0.91
- Năm 2023: 0.91

- Nhận xét: Hệ số nợ không đổi và ở mức cao cho thấy doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào nợ vay.

- **Nợ trên vốn chủ:**

- Năm 2024: 9.63
- Năm 2023: 10.14
- Nhận xét: Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu giảm nhẹ nhưng vẫn rất cao, cho thấy doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính lớn.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp:** Không đủ dữ liệu để tính.
- **Biên lợi nhuận ròng:** Không đủ dữ liệu để tính.
- **ROA (Hiệu quả tài sản):** Không đủ dữ liệu để tính.
- **ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu):** Không đủ dữ liệu để tính.
- **EPS:**
 - Năm 2024: 6.05 VND/cổ phiếu
 - Năm 2023: 5.92 VND/cổ phiếu
 - Nhận xét: EPS tăng nhẹ cho thấy lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu tăng.

5. Phân tích dòng tiền:

- **DOANH THU THUẦN (Net Cash Flow from Operating Activities - CFO):**
 - Năm 2024: 59,122,831
 - Năm 2023: (38,541,530)
 - Nhận xét: CFO dương cho thấy doanh nghiệp tạo ra tiền từ hoạt động kinh doanh chính, cải thiện đáng kể so với năm trước.
- **TỶ SUẤT DÒNG TIỀN TỰ DO (Free Cash Flow to Equity - FCFE):**
 - Năm 2024: 57,642,710
 - Năm 2023: -39,549,690
 - Nhận xét: FCFE dương cho thấy doanh nghiệp có dòng tiền tự do tốt, cải thiện so với năm trước.
- **Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế:** 2.19%
- **Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế:** 2.21%